

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số:.....
ĐẾN Ngày **30**-**01**-**2019**.....
Chuyển:.....

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

Năm 2018

Tháng 12 năm 2018

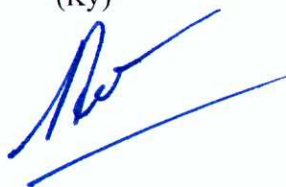
STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)				Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2018	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2018									
3	Công ty cổ phần Đầu Tư phát triển 304 (KDC xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha))	0	0	2.912	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Đầu tư tài chính						X	X	X	X	X	X			X	X
							X	X	X	X	X	X			X	X

Người lập biên
(Ký)




Vinh Thế Lộc

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Đinh Trí Dũng

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

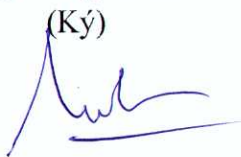
ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2016)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2017)	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2016)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2017)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ và CPSXD dở dang	427.676.069.741	264.175.102.334	290.600.000.000	262.084.247.569	61,28%	99,21%	90,19%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.840.162.315	174.895.427.874	189.500.000.000	200.333.284.277	109,57%	114,54%	105,72%
2. Giá vốn hàng bán	153.632.880.738	149.346.633.977	162.969.000.000	154.544.194.984	100,59%	103,48%	94,83%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.207.281.577	25.548.793.897	26.531.000.000	45.789.089.293	156,77%	179,22%	172,59%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	520.971.473	375.921.983	500.000.000	273.540.666	52,51%	72,77%	54,71%
5. Chi phí tài chính	4.789.773.327	2.244.861.113	900.000.000	896.706.045	18,72%	39,94%	99,63%
6. Chi phí bán hàng	271.764.094	255.064.819	120.000.000	78.354.660	28,83%	30,72%	65,30%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.377.732.264	11.310.566.875	12.700.000.000	29.106.507.444	280,47%	257,34%	229,19%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.288.983.365	12.114.223.073	13.311.000.000	15.981.061.810	111,84%	131,92%	120,06%
9. Thu nhập khác	19.801.392.871	1.857.175.989	0	371.093.576	1,87%	19,98%	100,00%
10. Chi phí khác	17.151.081.069	1.378.742.473	0	2.729.890.429	15,92%	198,00%	100,00%
11. Lợi nhuận khác	2.650.311.802	478.433.516	0	-2.358.796.853	-89,00%	-493,03%	100,00%

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2016)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2017)	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2016)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2017)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.939.295.167	12.592.656.589	13.311.000.000	13.622.264.957	80,42%	108,18%	102,34%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.988.019.700	3.121.704.245	2.662.200.000	3.625.313.096	72,68%	116,13%	136,18%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	11.951.275.467	9.470.952.344	10.648.800.000	9.996.951.861	83,65%	105,55%	93,88%

Người lập biểu

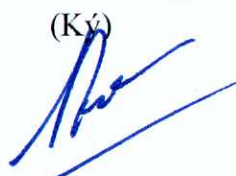
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md. cái. tấn)	(m2, md. cái. tấn)%%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	220.767.810	214.078.711	96,97%	78,81%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	22.536.195	22.536.195	100,00%	196,07%
- Duy tu thoát nước					
*) Thoát nước hầm cấp 4					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	5.355	5.355	100,00%	100,00%
- Thông lòng cống	md	44.299	44.300	100,00%	100,00%
*) Thoát nước hầm cấp 3					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	704	669	95,03%	95,03%
- Thông lòng cống	md	11.724	11.724	100,00%	99,92%
- Vận chuyển rác	Tấn	69.759	75.227	107,84%	108,19%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)%%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?			%%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	triệu đồng	45.870	67.098	146,28%	125,62%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	triệu đồng	49.670	69.828	140,58%	118,72%

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)




Đinh Trí Dũng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	24.652.450.513	45.463.156.054	28.957.402.474	41.158.204.093
Thuế GTGT	1.219.195.071	11.730.841.484	10.056.212.679	2.893.823.876
Thuế TNDN	1.680.917.793	3.671.371.221	2.895.576.885	2.456.712.129
Thuế Nhà đất	(731.349.853)	5.277.986.750	4.062.812.642	483.824.255
Tiền thuê đất (Nhà SHNN)	22.513.692.014	24.337.085.905	11.500.000.000	35.350.777.919
Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	(30.004.512)	439.870.694	436.800.268	(26.934.086)
2. Các khoản phải nộp khác	148.879.002.085	64.002.220.010	17.433.934.924	195.447.287.171
Các khoản phí, lệ phí	(472.463.339)	90.248.374		(382.214.965)
Các khoản khác (nhà ở+KD)	(1.620.634.846)	6.612.852.735	5.851.303.257	(859.085.368)
Các khoản khác (Phải nộp ngân sách quận)	5.184.434.797	2.437.876.880	6.026.104.400	1.596.207.277
Các khoản khác (phạt chậm nộp)	145.787.665.473	54.861.242.021	5.556.527.267	195.092.380.227
Phí bảo vệ môi trường khai thác nước ngầm	-	-	-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
Tổng cộng	173.531.452.598	109.465.376.064	46.391.337.398	236.605.491.264

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	4.423	2.999	5.884	1.538
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	7.134	7.162	3.171	11.125
3. Quỹ thưởng VCQLDN	290	158	234	214
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				0
5. Quỹ đặc thù khác (Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	216	422	179	459

Người lập biểu

(Ký)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký)

Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đình Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5

Biểu số 05.A

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

[Tên DN]: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

[Loại hình DN]: TNHH MTV 100% VỐN NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu 1 (tr.đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN	
Doanh thu và thu nhập			Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)				Xếp loại
KH	TH	Xếp loại	KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)					
190.000	200.978	A	10,649	9,997	95.388	95.388	1,116%	1,048%	A	165.321	307.609	0,54	0	B	C	A	B

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)

Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5	1,12%	1,05%	0,94 %	B	Thực hiện tốt	Hoàn thành nhiệm vụ

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
 Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
 Điện thoại: 39.246.437

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP NĂM 2018
 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP NGÀY 06/10/2015**

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	4.504,858
- Trích nộp của doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	417,064
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động	người	280
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	42.852,179
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	36.698,616
+ Quỹ lương bổ sung năm 2017	triệu đồng	6.153,563
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	12,753
III/ Thu nhập Người quản lý:		
- Số Người quản lý chuyên trách bình quân	người	5,3
- Số Người quản lý không chuyên trách	người	1
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	1.935,082
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL chuyên trách	triệu đồng	1.368,134
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL không chuyên trách	triệu đồng	51.840
+ Quỹ lương bổ sung năm 2017	triệu đồng	515,108
- Quỹ khen thưởng năm 2017	triệu đồng	92,153
- Quỹ khen thưởng năm 2016	triệu đồng	82,363
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	32.983

Quận 5, ngày 10 tháng 01 năm 2019

TP. Tổ chức hành chính *TP.QL*

Trần Ngọc Hương

Trần Ngọc Hương

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

DVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	200.333.284.277	174.895.427.874
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		200.333.284.277	174.895.427.874
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	154.544.194.984	149.346.633.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.789.089.293	25.548.793.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	273.540.666	375.921.983
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	896.706.045	2.244.861.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>896.706.045</i>	<i>2.244.861.113</i>
8. Chi phí bán hàng	25		78.354.660	255.064.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.106.507.444	11.310.566.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.981.061.810	12.114.223.073
11. Thu nhập khác	31		371.093.576	1.857.175.989
12. Chi phí khác	32		2.729.890.429	1.378.742.473
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.358.796.853)	478.433.516
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.622.264.957	12.592.656.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.625.313.096	3.121.704.245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.996.951.861	9.470.952.344
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Thị Kim Chi

Nguyễn Quốc Hội

Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		165.321.444.460	187.206.087.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.497.756.611	25.260.143.732
1. Tiền	111		21.497.756.611	25.260.143.732
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.321.589.126	138.133.584.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79.943.923.954	62.510.505.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.507.384.650	8.189.473.776
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		66.549.746.399	67.433.604.545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.679.465.877)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		8.580.718.317	10.324.001.249
1. Hàng tồn kho	141		8.580.718.317	10.324.001.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.921.380.406	13.488.358.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.921.380.406	13.488.358.757
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		578.533.772.596	478.027.725.590
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17.318.409.955	16.159.400.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.860.797.801	15.701.788.016
- Nguyên giá	222		33.513.746.247	30.917.734.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.652.948.446)	(15.215.946.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		457.612.154	457.612.154
- Nguyên giá	228		457.612.154	457.612.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		103.159.775.483	56.652.712.703
- Nguyên giá	231		137.186.237.217	82.329.901.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34.026.461.734)	(25.677.188.719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		253.503.529.252	253.851.101.085
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		253.503.529.252	253.851.101.085
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.112.532.119	4.112.532.119
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.112.532.119	4.112.532.119
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		200.436.525.787	147.248.979.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		200.436.525.787	147.248.979.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		743.855.217.056	665.233.813.521

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		569.993.959.943	489.751.928.238
I. Nợ ngắn hạn	310		307.609.109.749	274.706.914.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.873.335.158	546.651.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.680.080.718	38.919.319.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		249.526.871.670	187.019.811.355
4. Phải trả người lao động	314		7.728.340.180	6.606.813.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.461.398.306	9.190.419.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.000.000.000	25.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.339.083.717	7.423.899.374
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		262.384.850.194	215.045.013.434
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		79.643.227.840	31.507.927.801
7. Phải trả dài hạn khác	337		180.312.198.354	181.351.085.633
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.970.000.000	1.970.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		459.424.000	216.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		173.861.257.113	175.481.885.283
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.989.230.594	100.298.040.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	95.388.665.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.062.732.636	486.369.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.537.832.185	4.423.005.770
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		70.872.026.519	75.183.844.740
1. Nguồn kinh phí	431		18.531.132.037	18.531.132.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		52.340.894.482	56.652.712.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		743.855.217.056	665.233.813.521

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đình Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Loại tiền : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		171.128.811.974	161.369.736.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(43.262.754.466)	(41.369.740.562)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.468.590.921)	(43.531.319.337)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(896.706.045)	(2.244.861.113)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.895.576.885)	(6.388.019.700)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.321.715.716	46.757.634.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.275.745.933)	(84.432.050.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.651.153.440	30.161.380.238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1.862.272.727)	(2.197.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		175.191.500	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		273.540.666	375.921.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.413.540.561)	(1.771.350.744)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.000.000.000)	(15.843.237.660)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.000.000.000)	(15.843.237.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		(3.762.387.121)	12.546.791.834
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.260.143.732	12.713.351.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.11	21.497.756.611	25.260.143.732
KHÁC	99			

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đinh Trí Dũng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2018

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	19.856.250.000	19.856.250.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	6.000.000.000	25.000.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	6.000.000.000	25.000.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	95.388.665.773	95.388.665.773
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	109.465.376.064	58.808.559.023
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	109.465.376.064	58.808.559.023
- Thuế GTGT	311			

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2018

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	11.730.841.484	13.222.059.369
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	10.056.212.679	13.710.941.641
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	3.671.371.221	3.178.417.484
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	2.895.576.885	6.388.019.700
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	94.063.163.359	42.408.082.170
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	33.439.547.834	35.963.942.401
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỶ BÁO CÁO NĂM 2018

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	236.605.491.264	173.531.452.598
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	69.828.291.982	58.815.157.766
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.880.000.000	1.774.800.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.880.000.000	1.880.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	22.380.952	26.111.111
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	280	288
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2018

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	43.398.000.000	39.648.200.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	43.398.000.000	42.036.640.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	12.916.071	12.163.380
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	4.112.532.119	4.112.532.119
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỶ BÁO CÁO NĂM 2018

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	190.000.000.000	175.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	13.311.000.000	10.577.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	42.388.000.000	23.293.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2018

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	0	0

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số

Quận 5, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2, Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3, Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4, Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5, Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1, Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng

dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3, Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1, Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3, Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5, Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6, Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 36
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.32. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh

doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai

nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

14, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền mặt tại quỹ	387.861.619	202.787.987
Tiền gửi ngân hàng (*)	21.109.894.992	25.057.355.745
Tổng cộng	21.497.756.611	25.260.143.732

2, Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
2.1. Phải thu khách hàng	79.943.923.954	62.510.505.872
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	16.335.281.870	17.533.182.841
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	25.137.426.725	27.912.794.012
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	12.828.739.828	4.316.201.000
Phải thu tiền xây dựng	5.724.017.588	1.422.491.802
Phải thu kinh phí thuê bao	11.791.978.392	4.262.136.785
Phải thu dịch vụ vận chuyển	7.520.570.479	6.639.907.424
Khách hàng khác	605.909.072	423.792.008

	31/12/2018	31/12/2017
2.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.507.384.650	8.189.473.776
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	460.609.964	2.239.986.816
Công ty TNHH TC XD cầu đường Hồng An	-	988.080.000
Công ty TNHH xây dựng giao thông MBM	-	776.100.000
Công ty TNHH MTV XD TM DV XNK Thiên Phúc	-	1.084.771.000
Tổng công ty cơ khí GTVT Sài Gòn (SAMCO)	-	725.000.000
Công ty TNHH SX KD nhà Hai Thành	582.259.828	-
Khách hàng khác	464.514.858	2.375.535.960

2.3. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác	56.239.896.186	56.239.896.186
Công ty CPĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	19.856.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	8.386.634.123	8.386.634.123
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)	27.997.012.063	27.997.012.063
Bảo hiểm nộp thừa	1.526.730	132.908.729
Tạm ứng	8.776.028.602	10.836.521.630
Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân)	1.376.340.918	1.346.100.190
Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)	24.791.463	24.791.463
Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)	19.174.905	75.777.254
Đội thi công xây dựng	726.000.351	759.563
Đội công trình giao thông (Ông Phan Hoàng Dũng)	240.714.005	2.339.408.598
Đội dịch vụ công cộng	500.000.000	500.000.000
Đội công viên (Lê Văn Chung)	76.259.608	641.150.000
Khu dân cư Vĩnh Lộc	4.802.484.606	5.100.884.606
Đối tượng khác	1.010.262.746	807.649.956
Các khoản phải thu khác	1.532.294.881	224.278.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(25.679.465.877)	-
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	122.321.589.126	138.133.584.193

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3, Hàng tồn kho**

	31/12/2018	31/12/2017
Nguyên liệu, vật liệu	61.073.028	64.244.500
Công cụ, dụng cụ	8.000.200	1.122.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	-	1.281.886.000
Thành phẩm bất động sản (**)	8.511.645.089	8.976.748.749
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.580.718.317	10.324.001.249

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)

Cải tạo mảng xanh khu bắc TTTM An Đông	-	402.000.000
Cải tạo vỉa hè đường Hồng Bàng (trước trường HB)	-	251.886.000
Cải tạo vỉa hè đường Hồng Bàng (trước BV truyền máu huyết học)	-	255.000.000
Cải tạo vỉa hè đường Hồng Bàng (trước nhà thiếu nhi Q5)	-	373.000.000
Cộng	-	1.281.886.000

Chi tiết thành phẩm bất động sản ()**

Nhà 12-28 Nguyễn Tri Phương (căn số 20 Nguyễn Tri Phương)	3.388.268.110	3.388.268.110
Chung cư 44 Nguyễn Biểu	5.123.376.979	5.588.480.639
Cộng	8.511.645.089	8.976.748.749

4 Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2018	31/12/2017
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	142.681.400.078	141.680.527.351
Khu dân cư Vĩnh Lộc	-	5.272.060.682
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	17.633.435.657	17.633.435.657
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	89.281.306.459	88.116.681.580
Các công trình còn lại	3.907.387.058	1.148.395.815
Cộng	253.503.529.252	253.851.101.085

5, Tài sản ngắn hạn khác**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2018	31/12/2017
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	26.934.086	30.004.512
Tiền thuê đất nộp thừa	776.949.853	731.349.853
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp thừa (Nhà SXKD thuộc nhà SF)	12.117.496.467	12.727.004.392
Tổng cộng	12.921.380.406	13.488.358.757

6. TÀI SẢN DÀI HẠN**6.1 Phải thu dài hạn**

	31/12/2018	31/12/2017
Ký cược, ký quỹ (NH An Bình)	3.000.000	3.000.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.2 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.984.488.389	120.272.570	16.542.331.869	270.641.600	30.917.734.428
Tăng trong năm	-	-	3.379.090.909	-	3.379.090.909
Giảm trong năm	-	-	783.079.090	-	783.079.090
Thanh lý	-	-	783.079.090	-	783.079.090
Số dư cuối năm	13.984.488.389	120.272.570	19.138.343.688	270.641.600	33.513.746.247
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.020.332.938	120.272.572	9.804.699.301	270.641.601	15.215.946.412
Tăng trong năm	786.838.700	-	1.433.242.424	-	2.220.081.124
Khấu hao	786.838.700	-	1.433.242.424	-	2.220.081.124
Giảm trong năm	-	-	783.079.090	-	783.079.090
Thanh lý	-	-	783.079.090	-	783.079.090
Số dư cuối năm	5.807.171.638	120.272.572	10.454.862.635	270.641.601	16.652.948.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	8.964.155.451	(2)	6.737.632.568		15.701.788.016
Số dư cuối năm	8.177.316.751	(2)	8.683.481.053	(1)	16.860.797.801

6.3 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	457.612.154	-	457.612.154
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	457.612.154	-	457.612.154
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	457.612.154	-	457.612.154
Số cuối năm	457.612.154	-	457.612.154

6.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Toà nhà Tân Đà Cao Lầu (*)	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
SỐ ĐẦU NĂM	-	65.052.896.600	17.277.004.822	82.329.901.422
Tăng trong năm	59.740.417.888	135.757.983	142.693.202	60.018.869.073
Giảm trong năm	-	4.628.202.025	534.331.253	5.162.533.278
SỐ CUỐI NĂM	59.740.417.888	60.560.452.558	16.885.366.771	137.186.237.217

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HAO MÒN LŨY KẾ

SỐ ĐẦU NĂM	-	17.702.874.528	7.974.314.191	25.677.188.719
Tăng trong năm	8.921.536.887	68.957.388	66.067.894	9.056.562.169
Giảm trong năm		440.123.515	267.165.639	707.289.154
SỐ CUỐI NĂM	8.921.536.887	17.331.708.401	7.773.216.446	34.026.461.734

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	47.350.022.072	9.302.690.631	56.652.712.703
Số cuối năm	50.818.881.001	43.228.744.157	9.112.150.325	103.159.775.483

(*) Toà nhà Tân Đà -Cao Lầu ghi tăng theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 ngày 28/12/2018.

6.6 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4	2.912.532.119	2.912.532.119
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	4.112.532.119	4.112.532.119

6.7 Tài sản dài hạn khác

a Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Tổng cộng
Công cụ dụng cụ	644.728.040	808.549.082	609.493.812	843.783.310
Chi phí sửa chữa	816.586.000	1.712.211.000	1.028.434.750	1.500.362.250
Tiền chậm nộp tiền thuê đất KDC Vĩnh Lộc (*)	145.787.665.473	54.304.714.754	2.000.000.000	198.092.380.227
Tổng cộng	147.248.979.513	56.825.474.836	3.637.928.562	200.436.525.787

(*) Khoản phạt chậm nộp tiền sử dụng đất khu dân cư Vĩnh Lộc từ những năm trước tính đến thời điểm ngày 22/8/2018 số tiền đã lên tới 200.092.380.227 đồng theo Thông báo số 235/TB-CCT-TB&TK ngày 27/8/2018 của Chi cục thuế quận Bình Tân đã được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (theo công văn số 511/TCKH ngày 18/10/2017 của Phòng Tài chính -Kế hoạch quận 5 với số tiền phạt chậm nộp tại thời điểm đó là 145.787.65.473 đồng). Khoản tiền phạt này công ty chưa thống nhất số tiền này; Công ty đã khiếu nại và kiến nghị Chi cục thuế quận Bình Tân tính khoản chậm nộp tiền sử dụng đất này chưa đúng và ngày 26/12/2018 Tổng cục thuế đã có văn bản số 5345/TCT-CS gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị nghiên cứu hồ sơ cụ thể, chỉ đạo Chi cục thuế quận Bình Tân xác định lại đúng số tiền sử dụng đất mà công ty phải nộp theo quy định.

7, Nợ ngắn hạn

7.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần đầu tư & Xây dựng Nhơn Thành	157.322.009	157.322.009
Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Bảo Ngọc	2.307.337.825	-
Công ty TNHH TM DV xây dựng Thiên Vũ	-	337.958.000
Tổng Cty Cơ Khí GTVT Sài Gòn (SAMCO)	910.000.000	-
Công ty TNHH TC XD Cầu Đường Hồng An	524.161.700	-
Công ty TNHH Cấp thoát nước hạ tầng đô thị	630.344.258	-
Nhà cung cấp khác	344.169.366	51.371.863
Tổng cộng	4.873.335.158	546.651.872

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**7.2. Người mua trả trước.**

	31/12/2018	31/12/2017
Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	12.829.756.881	24.454.419.089
Khách hàng kinh doanh nhà	9.484.426.516	11.312.844.899
Khách hàng xây dựng	2.360.583.321	3.053.653.759
Khách hàng khác	5.314.000	98.401.881
Tổng cộng	24.680.080.718	38.919.319.628

7.3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2018	31/12/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.893.823.876	1.219.195.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.456.712.129	1.680.917.793
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	36.611.552.027	22.513.692.014
Phải trả ngân sách Quận	1.596.207.277	5.184.434.797
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	205.968.576.361	156.421.571.680
Tổng cộng	249.526.871.670	187.019.811.355

7.4. Phải trả người lao động

	31/12/2018	31/12/2017
Viên chức quản lý	519.912.113	353.250.027
Người lao động	7.208.428.067	6.253.563.493
Tổng cộng	7.728.340.180	6.606.813.520

7.5. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
Phải trả phải nộp khác	3.461.398.306	9.190.419.055
Kinh phí bảo trì chung cư	3.461.398.306	9.190.419.055

8. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
Các khoản nhận tiền đầu tư của các dự án	179.151.484.354	180.363.575.633
Công ty CP Đầu tư Giai Lợi (Dự án TTTM Soái Kinh Lâm)	118.948.792.061	118.948.792.061
Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn	50.000.000	50.000.000
Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang	1.746.028.879	1.746.028.879
Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	40.025.000.000	40.025.000.000
Ký quỹ Công Ty TNHH Hùng Anh Năm	-	1.925.590.690
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)	12.836.445.163	12.197.565.163
Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình Quận 5	280.611.157	280.611.157
Công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng (INVESTCO)	4.189.987.683	4.189.987.683
Công ty TNHH SX-TM-DV Bạch Đằng	74.619.411	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.160.714.000	987.510.000
Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc	993.650.000	857.600.000
Ký quỹ cho thuê mặt bằng	61.000.000	61.000.000
Ký quỹ cho thuê 14 lô C chung cư Hùng Vương	40.000.000	-
Khoản nhận ký quỹ khác	66.064.000	68.910.000
Tổng cộng	180.312.198.354	181.351.085.633

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018	31/12/2017
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	6.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	6.000.000.000	25.000.000.000

(*) Khoản vay Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6220LAV2018000099/HĐTD ngày 31/01/2018 để bổ sung vốn lưu động, với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng

10, Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2018	31/12/2017
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.339.083.717	7.423.899.374
Tổng cộng	11.339.083.717	7.423.899.374

11 Nợ dài hạn**11.1. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2018	31/12/2017
Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu	3.196.240.852	3.577.350.652
Quản lý nhà kinh doanh	17.622.419.136	21.871.366.445
Quản lý nhà ở	8.005.686.851	6.059.210.704
Dự án TTTM Tân Đà - Cao lầu	50.818.881.001	-
Tổng cộng	79.643.227.840	31.507.927.801

11.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5	970.000.000	970.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	1.970.000.000	1.970.000.000

11.3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2018	31/12/2017
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	459.424.000	216.000.000
Tổng cộng	459.424.000	216.000.000

12, Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm					
trước	95.388.665.773		3.343.212.128	-	98.731.877.901
Lợi nhuận năm nay				9.470.952.344	9.470.952.344
Giảm khác			(16.872.862)		(16.872.862)
Tăng vốn		486.369.000	-		486.369.000
Tạm trích các quỹ trong năm			1.096.666.504	(9.470.952.344)	(8.374.285.840)
Số dư cuối năm					
trước	9.538.665.773	486.369.000	4.423.005.770	-	100.298.040.543

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số dư đầu năm nay	9.538.665.773	486.369.000	4.423.005.770	-	100.298.040.543
Lãi năm nay		-	-	9.996.951.861	9.996.951.861
PPLN năm 2016 trích quỹ đầu tư PT theo CV số 424 ngày 23/4/2018 của UBND Q5			(307.900.949)	394.346.450	86.445.501
Tăng Vốn (*)		5.576.363.636	(5.576.363.636)	-	-
Tạm trích quỹ ĐTPT (**)			2.999.091.000	(2.999.091.000)	-
Tạm trích quỹ KTPL, BĐH (**)				(7.392.207.311)	(7.392.207.311)
Số dư cuối kỳ	9.538.665.773	6.062.732.636	1.537.832.185	-	102.989.230.594

(*) Điều chỉnh tăng vốn do mua mới tài sản cố định năm 2017,2018 từ nguồn quỹ đầu tư phát triển

(**) Quyết định số 32/QĐ-HĐTV-DVCIQ5 ngày 31/12/2018 tạm phân phối lợi nhuận năm 2018

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	12/31/2018	12/31/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.388.665.773	95.388.665.773
Tổng cộng	95.388.665.773	95.388.665.773

14. Nguồn kinh phí

	12/31/2018	12/31/2017
14.1. Nguồn kinh phí	18.531.132.037	18.531.132.037
Tổng cộng	18.531.132.037	18.531.132.037

14.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	31/12/2018	31/12/2017
Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định	56.652.712.703	34.087.231.652
Điều chỉnh tăng trong kỳ	143.425.903	24.899.072.576
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(4.455.244.124)	(2.333.591.525)
Tổng cộng	52.340.894.482	56.652.712.703

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu	200.333.284.277	174.895.427.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.537.272.318	69.395.110.174
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.357.794.518	5.680.860.441
Doanh thu cho thuê nhà SHNN	35.014.778.040	31.031.081.829
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	63.423.439.401	68.788.375.430

16. Các khoản giảm trừ doanh thu:

-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17, Doanh thu thuần	200.333.284.277	174.895.427.874
18, Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn cung cấp dịch vụ	69.864.356.775	53.399.983.270
Giá vốn cho thuê nhà SHNN	35.014.778.040	37.045.256.974
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.535.885.121	5.050.977.270
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	40.129.175.048	53.850.416.463
Tổng cộng	154.544.194.984	149.346.633.977
1, Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	28.976.748	64.888.704
Lãi mua nhà trả góp	244.563.918	311.033.279
Tổng cộng	273.540.666	375.921.983
2, Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	896.706.045	2.244.861.113
Tổng cộng	896.706.045	2.244.861.113
3, Chi phí bán hàng	Năm 2018	Năm 2017
Phí trước bạ	32.580.157	82.308.900
Phí cấp chủ quyền	12.005.088	147.477.100
Chi phí bằng tiền khác	33.769.415	25.278.819
Tổng cộng	78.354.660	255.064.819
4, Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên văn phòng	5.528.797.396	6.404.285.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.580.000	328.460.173
Chi phí công cụ, dụng cụ	250.668.664	107.614.883
Chi phí sửa chữa	244.820.517	285.016.509
Chi phí tiếp khách, hội họp	427.306.745	635.249.953
Chi phí đào tạo	39.260.000	88.442.000
Chi phí trợ cấp nghỉ việc	-	150.220.517
CP điện, nước, văn phòng phẩm	478.770.101	488.547.517
Chi phí tiền thuê đất VP công ty	991.275.300	1.120.443.300
Chi phí bằng tiền khác	1.447.528.721	1.702.286.906
Trích lập quỹ dự phòng và quỹ KHCN	19.422.500.000	-
Tổng cộng	29.106.507.444	11.310.566.875

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5, Lợi nhuận khác**

	Năm 2018	Năm 2017
a Thu nhập khác	371.093.576	1.857.175.989
Thanh lý tài sản, phế liệu	184.820.910	61.227.273
Thu phạt chậm nộp KH mua các căn hộ	223.630.000	17.837.173
Thu hồi tiền vụ án Phan Việt Tiến theo CV số 2795/CTHADS	-	657.181.362
Thu hồi tiền bán 12 ha đất xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	-	986.175.006
Thu nhập khác	7.248.889	134.755.175
Điều chỉnh bút toán do hạch toán sai. Đã hạch toán doanh thu (DTD009.05 ngày 9/5/2017)	(44.606.223)	-
	2.729.890.429	1.378.742.473
b Chi phí khác		
Chậm nộp, truy thu các loại thuế theo TB số 624/QĐ-CT ngày 09/02/18 (2007-2015)	361.788.908	1.135.850.907
K/c tiền chậm nộp thuế theo TB 65523/TB-TB07-CT ngày 16/11/2018-Cty QL và PT nhà	344.913.590	-
Phân bổ tiền chậm nộp tiền sử dụng đất DA KDC Vĩnh Lộc	2.000.000.000	-
Phạt chậm giao nhà	-	181.308.153
Chi phí khác	23.187.931	61.583.413
Lợi nhuận khác	(2.358.796.853)	478.433.516

6, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.622.264.957	12.592.656.589
Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	4.504.300.616	3.015.864.649
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	2.706.766.999	1.135.850.907
- Khoản phải nộp ngân sách quận 5	1.797.533.617	1.880.013.742
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.126.565.573	15.608.521.238
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18.126.565.573	15.608.521.238
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	422.000.000	-
Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ	17.704.565.573	15.608.521.238
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.625.313.096	3.121.704.251

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	77,78%	71,86%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	22,22%	28,14%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	76,63%	73,62%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	23,37%	26,38%

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Khả năng thanh toán

2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,31	1,36
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,54	0,68
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,07	0,09

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6,80%	7,20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4,99%	5,42%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,83%	1,89%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,34%	1,42%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	14,28%	13,20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	10,48%	9,93%

2, Thông tin khác

Tổng nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn một khoản 142.287.665.289 đồng (307.609.109.749 - 165.321.444.460 đồng), trong đó chủ yếu khoản nợ nộp ngân sách tiền chậm nộp tiền sử dụng đất dự án KDC Vĩnh Lộc 200.092.380.227 đồng; Khoản tiền phạt công ty chưa thống nhất số tiền này; Công ty đã khiếu nại và kiến nghị Chi cục thuế quận Bình Tân tính khoản chậm nộp tiền sử dụng đất này chưa đúng và ngày 26/12/2018 Tổng cục thuế đã có văn bản số 5345/TCT-CS gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị nghiên cứu hồ sơ cụ thể, chỉ đạo Chi cục thuế quận Bình Tân xác định lại đúng số tiền sử dụng đất mà công ty phải nộp theo quy định

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hội

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



Đình Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 1

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	202.787.987		54.202.920.460	54.017.846.828	387.861.619	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	25.057.355.745		186.858.479.329	190.805.940.082	21.109.894.992	
3	131	Phải thu của khách hàng	62.510.505.872	38.919.319.628	207.745.561.622	176.072.904.630	79.943.923.954	24.680.080.718
4	1311	Phải thu kinh phí thuê bao	4.262.136.785	96.241.881	65.515.437.385	57.889.353.897	11.791.978.392	
5	1312	Phải thu tiền xây dựng	1.422.491.802	3.053.653.759	14.385.552.230	9.390.956.006	5.724.017.588	2.360.583.321
6	1313_1	Rác cơ quan	199.102.408	2.160.000	1.368.504.964	1.307.863.014	262.898.358	5.314.000
7	1313_2	Rác chợ	97.518.600		1.580.767.200	1.496.738.000	181.547.800	
8	1313_3	Rác dân	67.171.000		498.475.500	533.083.500	32.563.000	
9	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng			39.536.000	39.536.000		
10	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	27.912.794.012		34.326.461.122	37.101.828.409	25.137.426.725	
11	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	4.316.201.000	24.454.419.089	57.739.834.251	37.602.633.215	12.828.739.828	12.829.756.881
12	1316	Phải thu Dịch vụ vận chuyển	6.639.907.424		12.118.659.521	11.237.996.466	7.520.570.479	
13	1317	Phải thu HĐ Dịch vụ nhà			2.598.180.036	2.598.180.036		
14	1318	Phải thu Dịch vụ khác	60.000.000		4.258.605.579	4.189.705.665	128.899.914	
15	1319	Phải thu khách hàng KDN	17.533.182.841	11.312.844.899	13.315.547.834	12.685.030.422	16.335.281.870	9.484.426.516
16	133	Thuế GTGT khấu trừ			3.952.482.628	3.952.482.628		
17	1331	Thuế GTGT được khấu trừ			3.952.482.628	3.952.482.628		
18	138	Phải thu khác	47.853.262.063		994.009.826	57.992.945	48.789.278.944	
19	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công)	27.997.012.063		324.891.636		28.321.903.699	
20	1382	Phải thu khác của CBNV			538.775.099		538.775.099	
21	1388	Phải thu khác	19.856.250.000		130.343.091	57.992.945	19.928.600.146	
22	141	Tạm ứng	10.836.521.630		15.613.379.471	17.673.872.499	8.776.028.602	
23	152	Nguyên vật liệu	64.244.500		1.512.223.185	1.515.394.657	61.073.028	
24	153	Công cụ, dụng cụ	1.122.000		1.208.428.864	1.201.550.664	8.000.200	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 2

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
25	154	Chi phí SX, KD dở dang	255.132.987.085		153.503.863.476	155.133.321.309	253.503.529.252	
26	1541	Giá thành thuê bao			42.100.822.334	42.100.822.334		
27	1542	Giá thành công trình xây dựng	249.860.926.403		13.760.217.505	10.117.614.656	253.503.529.252	
28	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			1.488.514.198	1.488.514.198		
29	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở- nhà SX			35.014.778.040	35.014.778.040		
30	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc	5.272.060.682		32.615.726.052	37.887.786.734		
31	1546	Giá thành Dịch vụ vận chuyển			12.961.102.250	12.961.102.250		
32	1547	Giá thành HĐ Dịch vụ nhà			9.383.913.655	9.383.913.655		
33	1548	Giá thành dịch vụ khác			3.930.004.338	3.930.004.338		
34	1549	Giá thành công trình kinh doanh nhà			2.248.785.104	2.248.785.104		
35	155	Thành phẩm	8.976.748.749			465.103.660	8.511.645.089	
36	1557	Thành phẩm bất động sản	8.976.748.749			465.103.660	8.511.645.089	
37	211	TSCD hữu hình	30.917.734.428		3.379.090.909	783.079.090	33.513.746.247	
38	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.984.488.389				13.984.488.389	
39	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570	
40	2113	Phương tiện vận tải	16.542.331.869		3.379.090.909	783.079.090	19.138.343.688	
41	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	270.641.600				270.641.600	
42	213	TSCD vô hình	457.612.154				457.612.154	
43	2131	Quyền sử dụng đất	457.612.154				457.612.154	
44	214	Hao mòn TSCD		40.893.135.131	1.490.368.244	11.276.643.293		50.679.410.180
45	2141	Khấu hao TSCD hữu hình		15.215.946.412	783.079.090	2.220.081.124		16.652.948.446
46	2147	Khấu hao BĐS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		25.677.188.719	707.289.154	9.056.562.169		34.026.461.734
47	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	82.329.901.422		60.018.869.073	5.162.533.278	137.186.237.217	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 3

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
48	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	65.052.896.600		135.757.983	4.628.202.025	60.560.452.558	
49	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	17.277.004.822		142.693.202	534.331.253	16.885.366.771	
50	2174	Toà nhà TTTM Tân Đà- Cao Lầu			59.740.417.888		59.740.417.888	
51	228	Đầu tư dài hạn khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
52	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
53	229	Dự phòng giảm giá ĐT dài hạn			111.287.186	25.790.753.063	-25.679.465.877	
54	2293	Dự phòng phải thu nợ khó đòi			111.287.186	25.790.753.063	-25.679.465.877	
55	242	Chi phí trả trước	147.248.979.513		56.825.474.836	3.637.928.562	200.436.525.787	
56	244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.000.000				3.000.000	
57	331	Phải thanh toán với người bán	8.189.473.776	546.651.872	17.169.431.245	28.178.203.657	1.507.384.650	4.873.335.158
58	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	13.488.358.757	187.019.811.355	46.391.337.398	109.465.376.064	12.921.380.406	249.526.871.670
59	3331	Thuế giá trị gia tăng		1.219.195.071	10.056.212.679	11.730.841.484		2.893.823.876
60	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.680.917.793	2.895.576.885	3.671.371.221		2.456.712.129
61	3335	Thuế thu nhập cá nhân	30.004.512		436.800.268	439.870.694	26.934.086	
62	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	731.349.853		4.062.812.642	5.277.986.750	776.949.853	1.260.774.108
63	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		22.513.692.014	11.500.000.000	24.337.085.905		35.350.777.919
64	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			6.000.000	6.000.000		
65	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	12.727.004.392	161.606.006.477	17.433.934.924	64.002.220.010	12.117.496.467	207.564.783.638
66	334	Phải trả công nhân viên		6.606.813.520	45.358.462.223	46.479.988.883		7.728.340.180
67	3343	Lương của viên chức quản lý		353.250.027	1.933.337.914	2.100.000.000		519.912.113
68	3344	Quỹ tiền lương đơn giá		6.253.563.493	43.425.124.309	44.379.988.883		7.208.428.067
69	338	Phải trả khác	8.743.820.852	221.061.922.489	41.501.088.285	82.454.658.295	8.984.438.853	262.256.110.500
70	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		9.190.419.055	5.994.654.018	265.633.269		3.461.398.306
71	3382	Kinh phí công đoàn			417.200.416	417.200.416		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 4

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế	132.908.729		6.327.506.688	6.458.888.687	1.526.730	
73	3385	Phải trả về cổ phần hóa	224.278.000		372.000.000		596.278.000	
74	3386	Bảo hiểm thất nghiệp			418.198.342	418.198.342		
75	3387	Doanh thu chưa thực hiện		31.507.927.801	23.620.084.068	71.755.384.107		79.643.227.840
76	3388	Phải trả, phải nộp khác	8.386.634.123	180.363.575.633	4.047.549.298	2.835.458.019	8.386.634.123	179.151.484.354
77	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng			303.895.455	303.895.455		
78	341	Vay dài hạn		26.970.000.000	35.000.000.000	16.000.000.000		7.970.000.000
79	3411	Các khoản đi vay		26.970.000.000	35.000.000.000	16.000.000.000		7.970.000.000
80	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		987.510.000	47.560.000	220.764.000		1.160.714.000
81	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		925.950.000	10.000.000	180.764.000		1.096.714.000
82	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		61.560.000	37.560.000	40.000.000		64.000.000
83	353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.423.899.374	3.405.216.798	7.320.401.141		11.339.083.717
84	3531	Quỹ khen thưởng		3.481.155.087	657.128.955	3.910.989.699		6.735.015.831
85	3532	Quỹ phúc lợi		3.652.744.287	2.514.267.765	3.251.078.442		4.389.554.964
86	3534	Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty		290.000.000	233.820.078	158.333.000		214.512.922
87	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		216.000.000	178.576.000	422.000.000		459.424.000
88	411	Nguồn vốn kinh doanh		95.875.034.773		5.576.363.636		101.451.398.409
89	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
90	4118	Vốn khác		486.369.000		5.576.363.636		6.062.732.636
91	414	Quỹ đầu tư phát triển		4.423.005.770	5.576.363.636	2.691.190.051		1.537.832.185
92	421	Lãi chưa phân phối			10.538.305.261	10.538.305.261		
93	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	18.538.528.837			7.396.800	18.538.528.837
94	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		56.652.712.703	4.455.244.124	143.425.903		52.340.894.482
95	511	Doanh thu bán hàng			200.333.284.277	200.333.284.277		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 5

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
96	5111	Doanh thu thuê bao			60.364.819.018	60.364.819.018		
97	5112	Doanh thu xây dựng			10.357.794.518	10.357.794.518		
98	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuê bao			3.076.845.882	3.076.845.882		
99	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN			35.014.778.040	35.014.778.040		
100	5115	Doanh thu KDC Vĩnh Lộc			51.605.657.851	51.605.657.851		
101	5116	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			10.931.713.843	10.931.713.843		
102	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			11.338.419.001	11.338.419.001		
103	5118	Doanh thu khác			5.825.474.574	5.825.474.574		
104	5119	Doanh thu kinh doanh nhà			11.817.781.550	11.817.781.550		
105	515	Doanh thu hoạt động tài chính			273.540.666	273.540.666		
106	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			28.976.748	28.976.748		
107	5153	Lãi trả góp			244.563.918	244.563.918		
108	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			9.759.113.170	9.759.113.170		
109	6211	Chi phí NVL thuê bao			1.826.516.293	1.826.516.293		
110	6212	Chi phí NVL xây dựng			5.133.785.153	5.133.785.153		
111	6213	Chi phí NVL DVVS ngoài			34.874.000	34.874.000		
112	6216	CP NVL Dịch vụ vận chuyển			2.763.937.724	2.763.937.724		
113	622	Chi phí nhân công trực tiếp			41.876.657.675	41.876.657.675		
114	6221	Chi phí nhân công thuê bao			32.195.899.172	32.195.899.172		
115	6222	Chi phí nhân công XD			3.084.243.260	3.084.243.260		
116	6223	Chi phí nhân công ngoài thuê bao			1.401.490.198	1.401.490.198		
117	6226	Chi phí nhân công HĐ vận chuyển			4.134.986.466	4.134.986.466		
118	6228	Chi phí nhân công HĐ khác			1.060.038.579	1.060.038.579		
119	623	Chi phí ca máy			2.891.409.742	2.891.409.742		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 6

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
120	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			2.652.407.956	2.652.407.956		
121	6232	CP ca máy hoạt động XD			20.346.030	20.346.030		
122	6236	Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển			218.655.756	218.655.756		
123	627	Chi phí SX chung			96.364.599.329	96.364.599.329		
124	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			5.681.386.323	5.681.386.323		
125	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			2.654.372.092	2.654.372.092		
126	6273	Chi phí phân xưởng DVVS ngoài			52.150.000	52.150.000		
127	6274	Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhà NN			35.014.778.040	35.014.778.040		
128	6275	Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC Vĩnh Lộc			32.615.726.052	32.615.726.052		
129	6276	Chi phí phân xưởng HĐ vận chuyển			5.843.522.304	5.843.522.304		
130	6277	Chi phí phân xưởng HĐ dịch vụ nhà			9.337.955.616	9.337.955.616		
131	6278	Chi phí phân xưởng hoạt động khác			2.915.923.798	2.915.923.798		
132	6279	Chi phí phân xưởng HĐ kinh doanh nhà			2.248.785.104	2.248.785.104		
133	632	Giá vốn hàng bán			154.544.194.984	154.544.194.984		
134	6321	Giá vốn thuê bao			42.100.822.334	42.100.822.334		
135	6322	Giá vốn công trình			9.535.885.121	9.535.885.121		
136	6323	Giá vốn DV ngoài			1.488.514.198	1.488.514.198		
137	6324	Giá vốn HĐ quản lý nhà NN			35.014.778.040	35.014.778.040		
138	6325	Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc			37.880.389.944	37.880.389.944		
139	6326	Giá vốn hoạt động vận chuyển			12.961.102.250	12.961.102.250		
140	6327	Giá vốn HĐ dịch vụ nhà			9.337.955.616	9.337.955.616		
141	6328	Giá vốn hoạt động khác			3.975.962.377	3.975.962.377		
142	6329	Giá vốn hàng bán BĐS kinh doanh			2.248.785.104	2.248.785.104		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 7

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
143	635	Chi phí hoạt động tài chính			896.706.045	896.706.045		
144	641	Chi phí bán hàng			78.354.660	78.354.660		
145	642	Chi phí quản lý kinh doanh			29.106.507.444	29.106.507.444		
146	711	Thu nhập khác			371.093.576	371.093.576		
147	811	Chi phí khác			2.729.890.429	2.729.890.429		
148	821	Chi phí thuê TNDN			3.625.313.096	3.625.313.096		
149	8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			3.625.313.096	3.625.313.096		
150	911	Xác định kết quả kinh doanh			200.977.918.519	200.977.918.519		
151	9111	Kết quả hoạt động thuê bao			60.364.819.018	60.364.819.018		
152	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			10.357.794.518	10.357.794.518		
153	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao			3.076.845.882	3.076.845.882		
154	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			35.014.778.040	35.014.778.040		
155	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc			51.605.657.851	51.605.657.851		
156	9116	Kết quả hoạt động DVCC			10.931.713.843	10.931.713.843		
157	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			11.338.419.001	11.338.419.001		
158	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			6.470.108.816	6.470.108.816		
159	9119	Kết quả HĐ kinh doanh BDS			11.817.781.550	11.817.781.550		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Trang 8

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		Tổng cộng	706.134.345.452	706.134.345.452	1.700.866.607.691	1.700.866.607.691	794.542.024.036	794.542.024.036

Lập biểu



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội



Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc

Đình Trí Dũng